

Số: /QĐ-TTPVHCC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực  
Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 3771/QĐ-BNNMT ngày 16/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 4831/QĐ-BNNMT ngày 17/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND Thành phố về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền công bố danh mục thủ tục hành chính, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội tại Công văn số 10358/SNNMT-VP ngày 05/12/2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này **02** thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định này, gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố ban hành quyết định phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Thành phố;
- TTPVHCC: GD, PGD, các phòng, đơn vị, chi nhánh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**GIÁM ĐỐC**

(để báo cáo)

**Cù Ngọc Trang**

**Phụ lục****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPVHCC ngày tháng năm 2025  
của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố)

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (02 TTHC)**

| TT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                           | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm thực hiện                                                                       | Cách thức thực hiện                                                                                                                                                 | Mức độ DVC | Phí, lệ phí (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 1.014466   | Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản hợp lệ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm III tối đa là 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản hợp lệ.</li> </ul> | Các chi nhánh; các điểm hỗ trợ số hóa Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp;</li> <li>- Trực tuyến;</li> <li>- Qua dịch vụ bưu chính.</li> </ul> | Một phần   | <p>Mức thu lệ phí công nhận kết quả thăm dò khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 {Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT)}, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đến 01 tỷ đồng, mức thu là: 10 triệu đồng;</li> <li>- Trên 01 đến 10 tỷ đồng, mức thu là: 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng);</li> <li>- Trên 10 đến 20 tỷ đồng, mức thu là: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng);</li> <li>- Trên 20 tỷ đồng, mức thu là: 85 triệu đồng + (0,2% x phần</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TTBNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</li> </ul> |

| TT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính                                     | Thời gian giải quyết | Địa điểm thực hiện                          | Cách thức thực hiện                                                         | Mức độ DVC | Phí, lệ phí (nếu có)           | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|------------|------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |            |                                                            |                      |                                             |                                                                             |            | tổng chi phí trên 20 tỷ đồng). | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 40/2025/TTBNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TTBTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;</li> </ul> |
| 2  | 1.014346   | Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản | Không quy định       | Các chi nhánh; các điểm hỗ trợ số hóa Trung | Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau:<br>-Trực tiếp;<br>- Trực tuyến; | Một phần   | Không quy định                 | - Điều 90 Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| TT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Địa điểm thực hiện                           | Cách thức thực hiện      | Mức độ DVC | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |            |                        |                      | tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội | - Qua dịch vụ bưu chính. |            |                      | <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> <p>- Điều 119 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.</p> |